



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ MẠO KHÊ - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hình	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Đặng Văn Phối	Thành viên
Ông Vương Quốc Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc
Ông Vương Quốc Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Hồng Quang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đại Dương Anh	Thành viên
Ông Đinh Mai Lâm	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín**

Địa chỉ: Khu Quang Trung, Phường Mạo Khê, TX. Đông Triều, T. Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**TM. Ban Giám đốc**

Giám đốc



**Nguyễn Hải Long**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thuyết minh số 04 (Phải thu ngắn hạn khách hàng) của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang theo dõi khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4 với số tiền là: 3.244.133.019 đồng do Công ty làm thầu phụ cho Công ty này. Dự án này do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư và đang trong giai đoạn quyết toán. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4 đã có công văn đề nghị Chủ đầu tư thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ (Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê), tuy nhiên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản trả lời về vấn đề này. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể đánh giá được khả năng thu hồi đối với khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề đó đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>139.375.960.064</b>	<b>135.825.652.967</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		5.349.278.898	1.603.407.326
111 1. Tiền	3	5.349.278.898	1.603.407.326
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.129.568.037	82.910.666.836
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		89.014.927.435	81.050.217.863
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.100.969.402	562.386.180
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.013.671.200	1.298.062.793
140 IV. Hàng tồn kho		42.353.738.419	50.872.430.703
141 1. Hàng tồn kho	7	42.353.738.419	50.872.430.703
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		543.374.710	439.148.102
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	475.851.345	300.511.755
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	67.523.365	138.636.347
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>28.066.889.506</b>	<b>28.062.080.713</b>
220 II. Tài sản cố định		26.737.760.490	26.117.332.637
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.576.527.156	25.803.798.379
222 - Nguyên giá		110.449.708.590	104.306.265.169
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(83.873.181.434)	(78.502.466.790)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	161.233.334	313.534.258
228 - Nguyên giá		1.046.688.000	926.688.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(885.454.666)	(613.153.742)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		137.491.634	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	137.491.634	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.191.637.382	1.944.748.076
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.191.637.382	1.944.748.076
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>167.442.849.570</b>	<b>163.887.733.680</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>145.659.942.305</b>	<b>148.048.570.283</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>144.617.181.237</b>	<b>144.769.969.988</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	71.746.038.062	70.784.160.560
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	35.200.000	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.738.191.518	2.795.144.322
314 4. Phải trả người lao động		5.806.818.796	4.544.397.669
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	82.600.574	66.956.149
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	588.901.187	691.360.416
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	64.183.934.522	65.267.173.547
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	227.833.455	279.565.429
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		207.663.123	341.211.896
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.042.761.068</b>	<b>3.278.600.295</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	770.600.000	2.463.512.563
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	272.161.068	815.087.732
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.782.907.265</b>	<b>15.839.163.397</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>19.500.751.939</b>	<b>19.688.048.467</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.325.780.000	14.325.780.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.325.780.000	14.325.780.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		3.609.637.505	3.609.637.505
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.565.334.434	1.752.630.962
421b LNST chưa phân phối kỳ này		1.565.334.434	1.752.630.962
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>2.282.155.326</b>	<b>(3.848.885.070)</b>
431 1. Nguồn kinh phí	20	(1.242.768.896)	(3.848.885.070)
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.524.924.222	-
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>167.442.849.570</b>	<b>163.887.733.680</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Đài Trang

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	198.501.398.525	189.319.041.815
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.501.398.525	189.319.041.815
11	3. Giá vốn hàng bán	23	172.402.619.832	163.456.250.914
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.098.778.693	25.862.790.901
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.234.865	5.185.954
22	6. Chi phí tài chính	25	5.952.627.557	6.168.556.379
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.952.627.557	6.168.556.379
25	7. Chi phí bán hàng	26	2.500.604.492	2.437.968.324
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.019.053.794	14.948.660.815
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.641.727.715	2.312.791.337
31	10. Thu nhập khác	28	664.047.826	70.509.055
32	11. Chi phí khác	29	755.001.634	131.628.190
40	12. Lợi nhuận khác		(90.953.808)	(61.119.135)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.550.773.907	2.251.672.202
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	985.439.473	499.041.240
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.565.334.434</u>	<u>1.752.630.962</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.093	1.223

Người lập biểu



Phạm Thị Đài Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Khánh Hà

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.550.773.907</b>	<b>2.251.672.202</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.218.857.847	4.594.940.233
03	- Các khoản dự phòng	(51.731.974)	(146.888.994)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(15.234.865)	(5.185.954)
06	- Chi phí lãi vay	5.952.627.557	6.168.556.379
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>12.655.292.472</b>	<b>12.863.093.866</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(8.147.685.618)	(17.478.459.239)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	8.518.692.284	2.779.332.830
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	757.471.796	14.571.617.684
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	577.771.104	(967.800.513)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.879.910.405)	(6.170.815.519)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(700.000.000)	(500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.815.366.551	1.661.175.746
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.092.625.512)	(6.187.966.653)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.504.372.672</b>	<b>570.178.202</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.994.779.777)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.234.865	5.185.954
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.979.544.912)</b>	<b>5.185.954</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	170.290.770.245	153.295.963.480
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(173.066.921.833)	(153.862.766.566)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.002.804.600)	(1.146.062.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(3.778.956.188)</b>	<b>(1.712.865.486)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>3.745.871.572</b>	<b>(1.137.501.330)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>1.603.407.326</b>	<b>2.740.908.656</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 5.349.278.898</b>	<b>1.603.407.326</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Giám đốc







Phạm Thị Đài Trang

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ-BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Quang Trung, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 229 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 261 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.4 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

## 2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các công cụ dụng cụ phân bổ từ 6-18 tháng;
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ từ 10 - 24 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm phân bổ theo thời gian mua bảo hiểm;
- Chi phí vật tư xuất dùng liên quan đến đề tài phần doanh nghiệp tự chi trả được phân bổ vào chi phí khi có nguồn thu từ đề tài.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được tính và trích lập dựa trên các điều khoản trên hợp đồng cần trích lập và đánh giá về mức trích lập của phòng kế hoạch vật tư được Giám đốc phê duyệt vào thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi trích hao mòn của những tài sản cố định này thì Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc - Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	54.733.077	30.338.404
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.294.545.821	1.573.068.922
	<u><u>5.349.278.898</u></u>	<u><u>1.603.407.326</u></u>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
- Công ty Tuyển than Cửa Ông- TKV	102.880.525	-	125.214.045	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.081.879.747	-	1.361.517.862	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	2.991.604.752	-	856.932.662	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	755.844.885	-	2.387.608.611	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	6.471.808.554	-	613.125.951	-
- Công ty Than Hạ Long -TKV	5.493.948.000	-	4.406.534.790	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	-	38.162.000	-
- Công ty Than Hòn Gai -TKV	13.894.634.900	-	3.681.750.045	-



	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	5.269.029.787	-	18.145.737.018	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.433.163.166	-	800.720.000	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	185.403.227	-	10.016.904.967	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	5.873.706.304	-	1.343.429.533	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	253.825.000	-	147.400.000	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	-	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	3.847.920.000	-	4.847.920.000	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	5.962.684.265	-	3.687.254.673	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.829.730.967	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	476.969.359	-	7.360.100	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo- Vinacomin	2.950.190.118	-	11.243.657.684	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	5.123.088.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	5.614.322.909	-	5.607.247.198	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.582.314.790	-	4.756.688.036	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	28.150.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Uông Bí - Vinacomin	2.363.750.800	-	-	-
	<b>78.558.700.055</b>	<b>-</b>	<b>74.103.315.675</b>	<b>-</b>
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4	3.244.133.019	-	3.244.133.019	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Hà Nội	1.999.340.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Yên Hưng	3.676.856.000	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	1.535.898.361	-	3.702.769.169	-
	<b>10.456.227.380</b>	<b>-</b>	<b>6.946.902.188</b>	<b>-</b>
	<b>89.014.927.435</b>	<b>-</b>	<b>81.050.217.863</b>	<b>-</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	133.600.000	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	103.528.602	-	-	-
	<b>103.528.602</b>	<b>-</b>	<b>133.600.000</b>	<b>-</b>
<b><i>Bên khác</i></b>				
- Công ty Cổ phần Li La Ma 69 -1 Phả Lại	167.214.300	-	167.214.300	-
- Công ty TNHH Quốc tế Hưng Long	-	-	129.778.000	-
- Công ty Cổ phần Điện tự động hóa Bình Dương	160.920.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phong Lê	243.980.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần lắp máy Hải Phòng	300.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	125.326.500	-	131.793.880	-
	<b>997.440.800</b>	<b>-</b>	<b>428.786.180</b>	<b>-</b>
	<b>1.100.969.402</b>	<b>-</b>	<b>562.386.180</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i></b>				
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế phải thu người lao động	187.894.173	-	145.274.205	-
- Bồi thường khác phục thu hồi tài sản cho vay (*)	679.616.162	-	952.343.435	-
- Tạm ứng	-	-	58.000.000	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	140.064.964	-	99.239.008	-
- Phải thu khác	6.095.901	-	43.206.145	-
	<b>1.013.671.200</b>	<b>-</b>	<b>1.298.062.793</b>	<b>-</b>
<b><i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i></b>				
- Phòng Kế hoạch - Vật tư Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	679.616.162	-	952.343.435	-
- Các khách hàng khác	334.055.038	-	345.719.358	-
	<b>1.013.671.200</b>	<b>-</b>	<b>1.298.062.793</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phải thu các cá nhân nhằm khắc phục hậu quả đối với vụ việc Công ty cho Công ty Than Nam Mẫu - TKV vay 04 bộ máng cáo MC80 (Chiều dài 100m) năm 2015. Cụ thể:

- Tổng giá gốc 4 bộ máng cáo cho vay: 1.225.070.708 VND.
- Tổng giá trị các cá nhân phải bồi thường: 1.663.732.704 VND (Đã bao gồm thuế GTGT 151.248.428 VND) (theo biên bản Nghị quyết số 13/NQ-CKMK ngày 14/07/2020 của Hội đồng quản trị).
- Trong năm 2022, Công ty đã thu hồi được 272.727.273 VND. Đến 31/12/2022, số dư đang theo dõi tại chỉ tiêu này là giá gốc vật tư còn phải bồi thường số tiền là 679.616.162 VND.

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.604.677.001	-	18.888.534.643	-
- Công cụ, dụng cụ	868.329.284	-	900.545.314	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.879.287.184	-	31.081.905.796	-
- Thành phẩm	1.444.950	-	1.444.950	-
	<b>42.353.738.419</b>	<b>-</b>	<b>50.872.430.703</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022	137.491.634	-
	<b>137.491.634</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	817.800.000	108.888.000	926.688.000
- Mua trong kỳ	120.000.000	-	120.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>937.800.000</b>	<b>108.888.000</b>	<b>1.046.688.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	504.265.742	108.888.000	613.153.742
- Khấu hao trong kỳ	107.367.591	-	107.367.591
- Hao mòn trong kỳ	164.933.333	-	164.933.333
Số dư cuối kỳ	<b>776.566.666</b>	<b>108.888.000</b>	<b>885.454.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	313.534.258	-	313.534.258
Tại ngày cuối kỳ	<b>161.233.334</b>	<b>-</b>	<b>161.233.334</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	123.300.000	196.257.356
- Chi phí sửa chữa lớn	275.026.956	42.895.455
- Các loại bảo hiểm	52.846.889	49.590.611
- Các khoản khác	24.677.500	11.768.333
	<b>475.851.345</b>	<b>300.511.755</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	281.409.404	567.425.112
- Chi phí vật tư xuất dùng liên quan đến nghiên cứu đề tài phần doanh nghiệp tự chi trả	910.227.978	1.365.341.968
- Các khoản khác	-	11.980.996
	<b>1.191.637.382</b>	<b>1.944.748.076</b>

**12 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	2.055.830	2.055.830
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	3.844.000	3.844.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	22.368.951	22.368.951	20.473.640	20.473.640
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	514.823.049	514.823.049	292.215.759	292.215.759
- Viện Khoa học Công nghệ mô - Vinacomin	227.120.000	227.120.000	-	-
- Trung tâm An toàn Mô	20.325.600	20.325.600	125.620.000	125.620.000
- Trung tâm Y Tế Than khu vực Mạo Khê	-	-	34.230.800	34.230.800
- Công ty Cổ phần Cơ Khí mô Việt Bắc VVMI	1.455.360.000	1.455.360.000	827.640.000	827.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	-	-	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.390.076.750	4.390.076.750	5.763.996.000	5.763.996.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	156.087.195	156.087.195	109.952.491	109.952.491
	<b>6.790.005.545</b>	<b>6.790.005.545</b>	<b>7.476.184.520</b>	<b>7.476.184.520</b>

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần sản xuất & Thương mại Hoàng Đạt	8.187.978.501	8.187.978.501	8.494.974.231	8.494.974.231
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Kiểm định Thiết bị Công nghiệp	4.151.740.739	4.151.740.739	2.997.580.023	2.997.580.023
- Công ty TNHH Cường Đại	7.773.742.523	7.773.742.523	8.196.158.035	8.196.158.035
- Công ty Cổ phần Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	7.219.483.013	7.219.483.013	-	-
- Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	5.000.635.668	5.000.635.668	9.119.722.588	9.119.722.588
- Phải trả các đối tượng khác	32.622.452.073	32.622.452.073	34.499.541.163	34.499.541.163
	<u>64.956.032.517</u>	<u>64.956.032.517</u>	<u>63.307.976.040</u>	<u>63.307.976.040</u>
	<u>71.746.038.062</u>	<u>71.746.038.062</u>	<u>70.784.160.560</u>	<u>70.784.160.560</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Thành Công	35.200.000	-
	<u>35.200.000</u>	<u>-</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	82.600.574	9.883.422
- Chi phí hiệu chỉnh và thử nghiệm các thiết bị điện năm 2021	-	57.072.727
	<u>82.600.574</u>	<u>66.956.149</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	354.487	2.873.718
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.662.156	12.662.156
- Kinh phí hoạt động Đảng	38.013.859	86.062.044
- Quỹ văn hóa thể thao	195.007.519	175.447.519
- Tiền ốm đau thai sản	72.130.675	76.438.075
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.732.491	337.876.904
	<u>588.901.187</u>	<u>691.360.416</u>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	227.833.455	279.565.429
	<u>227.833.455</u>	<u>279.565.429</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ (*)	272.161.068	815.087.732
	<u>272.161.068</u>	<u>815.087.732</u>

(\*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm các tài sản như sau:

- Tài sản là máy siêu âm kiểm tra mối hàn và tổ hợp hàn tự động, giá trị được cấp là 1.025.000.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 837.320.602 VND, giá trị còn lại là 187.679.398 VND.
- Tài sản là máy rút đinh tán thủy lực, giá trị được cấp là 518.980.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 475.731.666 VND, giá trị còn lại là 43.248.334 VND.
- Tài sản là phần mềm Creo Parametric Essentials, giá trị được cấp là 494.800.000 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 453.566.666 VND, giá trị còn lại là 41.233.336 VND.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	14.325.780.000	3.609.637.505	2.102.133.610	20.037.551.115
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.752.630.962	1.752.630.962
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.102.133.610)	(2.102.133.610)
Số dư cuối kỳ trước	<u>14.325.780.000</u>	<u>3.609.637.505</u>	<u>1.752.630.962</u>	<u>19.688.048.467</u>
Số dư đầu kỳ này	14.325.780.000	3.609.637.505	1.752.630.962	19.688.048.467
Lãi trong kỳ này	-	-	1.565.334.434	1.565.334.434
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.752.630.962)	(1.752.630.962)
Số dư cuối kỳ này	<u>14.325.780.000</u>	<u>3.609.637.505</u>	<u>1.565.334.434</u>	<u>19.500.751.939</u>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-CKMK ngày 20 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	1.752.630.962
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	749.826.362
Chi trả cổ tức bằng 7% vốn điều lệ (trương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	1.002.804.600

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomín	5.214.180.000	36,40	5.214.180.000	36,40
Các cổ đông khác	9.111.600.000	63,60	9.111.600.000	63,60
	<u>14.325.780.000</u>	<u>100,00</u>	<u>14.325.780.000</u>	<u>100,00</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	14.325.780.000	14.325.780.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>14.325.780.000</u>	<u>14.325.780.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.002.804.600	1.146.062.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.002.804.600	1.146.062.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.002.804.600	1.146.062.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.002.804.600	1.146.062.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.432.578	1.432.578
- Cổ phiếu phổ thông	1.432.578	1.432.578
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.609.637.505	3.609.637.505
	<u>3.609.637.505</u>	<u>3.609.637.505</u>

**20 . NGUỒN KINH PHÍ**

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị lấy mẫu than trên băng; Tổng kinh phí dự kiến (chưa bao gồm VAT) là 1.500.000.000 VND; Kinh phí được cấp đến ngày 31/12/2022 là 1.471.669.606 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.471.669.606 VND; Nguồn kinh phí cuối kỳ là 0 VND.

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý khí thải phát tán ra môi trường cho công nghệ đúc Alphasert; Tổng kinh phí dự kiến (chưa bao gồm VAT) là 3.250.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2022 là 3.375.101.200 VND; Kinh phí đã sử dụng là 3.375.101.200 VND; Nguồn kinh phí cuối kỳ là 0 VND.

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện: Hoàn thiện thiết kế chế tạo giàn mềm cơ cấu thủy lực trong điều kiện khai thác vỉa than có góc dốc trên 45 độ. Tổng dự kiến Kinh phí được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 2.045.360.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 31/12/2022 là 1.000.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.025.000.000 VND; Nguồn kinh phí cuối kỳ là -25.000.000 VND.

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu chế tạo cầu máng cào, xích và thanh gạt của bộ máng cào đi theo máy khâu; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 1.300.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2022 là 1.428.839.346 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.428.839.346 VND; Nguồn kinh phí cuối kỳ là 0 VND.

- Nguồn kinh phí từ Bộ Công Thương cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy sàng rung cong có năng suất từ 550T/h - 650T/h : Tổng kinh phí dự kiến (chưa bao gồm VAT) là 14.505.000.000 VND; Kinh phí được Bộ Công Thương cấp đến ngày 31/12/2022 là 12.579.032.145 VND; Kinh phí đã sử dụng là 12.277.218.985 VND; Nguồn kinh phí cuối kỳ là 301.813.160 VND.

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích Nghiên cứu Đề tài chế tạo máy nghiền trục đứng sử dụng trong ngành mỏ; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 2.900.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2022 là 870.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.588.670.919 VND; Nguồn kinh phí cuối kỳ là -718.670.919 VND.

- Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu, thiết kế, chế tạo giàn mềm cỡ lớn GM 30/40; Tổng kinh phí dự kiến được duyệt (chưa bao gồm VAT) là 1.200.000.000 VND; Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp đến ngày 31/12/2022 là 480.000.000 VND; Kinh phí đã sử dụng là 1.280.911.137 VND; Nguồn kinh phí cuối kỳ là -800.911.137 VND.

**21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký Hợp đồng số 106/HĐTĐ ngày 23/06/2021 với Sở tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất từ năm 1997 đến năm 2027. Diện tích khu đất thuê là 51.039m<sup>2</sup>.

Công ty ký Hợp đồng số 69/HĐTĐ ngày 10/04/2019 với Sở tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh về việc thuê đất tại phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành sản xuất từ năm 1997 đến năm 2047. Diện tích khu đất thuê là 14.931,7m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



**22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	198.501.398.525	189.319.041.815
	<b>198.501.398.525</b>	<b>189.319.041.815</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>178.950.957.005</b>	<b>186.038.525.340</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.402.619.832	163.456.250.914
	<b>172.402.619.832</b>	<b>163.456.250.914</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>7.367.554.072</b>	<b>13.889.776.018</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.234.865	5.185.954
	<b>15.234.865</b>	<b>5.185.954</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.952.627.557	6.168.556.379
	<b>5.952.627.557</b>	<b>6.168.556.379</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	833.643.658	617.503.425
Chi phí nhân công	241.198.846	409.434.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.067.046	274.067.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	798.375.880	465.577.188
Chi phí khác bằng tiền	53.332.251	287.145.131
Chi phí bảo hành sản phẩm	299.986.811	384.240.861
	<b>2.500.604.492</b>	<b>2.437.968.324</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.065.904.477	825.406.417
Chi phí nhân công	7.426.086.650	8.257.773.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.134.085	1.137.975.386
Thuế, phí và lệ phí	176.382.612	170.710.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.990.540	267.301.284
Chi phí khác bằng tiền	5.219.555.430	4.289.493.864
	<b>15.019.053.794</b>	<b>14.948.660.815</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trông xe	41.290.909	44.386.364
Tiền hỗ trợ của Công đoàn TKV	-	19.956.000
Thu nhập từ phạt chậm hợp đồng	219.183.559	-
Thu từ bồi thường khắc phục thu hồi tài sản cho vay	272.727.273	-
Thu thất thoát vật tư tài sản	48.300.000	-
Thu nhập khác	82.546.085	6.166.691
	<b>664.047.826</b>	<b>70.509.055</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm Hợp đồng	481.732.410	130.008.522
Phạt chậm nộp thuế	541.951	819.668
Chi từ bồi thường khắc phục thu hồi tài sản cho vay	272.727.273	-
Chi phí khác	-	800.000
	<b>755.001.634</b>	<b>131.628.190</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.550.773.907	2.251.672.202
Các khoản điều chỉnh tăng	2.277.893.167	2.309.387.495
- Chi phí không hợp lệ	2.277.893.167	2.309.387.495
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.828.667.074	4.561.059.697
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	965.733.415	912.211.939
Thuế TNDN được miễn giảm 30%	-	273.663.582
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/04/2020	-	139.507.117
Thuế TNDN phải nộp theo Thông báo số 715/TB-KV VI ngày 15/11/2022	19.706.058	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>985.439.473</b>	<b>499.041.240</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(71.112.982)	(70.154.222)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(700.000.000)	(500.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>214.326.491</b>	<b>(71.112.982)</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.565.334.434	1.752.630.962
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.565.334.434	1.752.630.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.432.578	1.432.578
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.093</b>	<b>1.223</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.018.752.746	124.248.690.015
Chi phí nhân công	31.542.476.698	31.234.328.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.218.857.847	4.594.940.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.122.758.518	5.999.742.255
Chi phí khác bằng tiền	7.816.813.697	6.581.949.229
	<b>184.719.659.506</b>	<b>172.659.650.080</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	5.349.278.898	-	-	5.349.278.898
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.028.598.635	-	-	90.028.598.635
	<b>95.377.877.533</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.377.877.533</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền	1.603.407.326	-	-	1.603.407.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.348.280.656	-	-	82.348.280.656
	<b>83.951.687.982</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.951.687.982</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	64.183.934.522	770.600.000	-	64.954.534.522
Phải trả người bán, phải trả khác	72.334.939.249	-	-	72.334.939.249
Chi phí phải trả	82.600.574	-	-	82.600.574
	<b>136.601.474.345</b>	<b>770.600.000</b>	<b>-</b>	<b>137.372.074.345</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	65.267.173.547	2.463.512.563	-	67.730.686.110
Phải trả người bán, phải trả khác	71.475.520.976	-	-	71.475.520.976
Chi phí phải trả	66.956.149	-	-	66.956.149
	<b>136.809.650.672</b>	<b>2.463.512.563</b>	<b>-</b>	<b>139.273.163.235</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	170.290.770.245	153.295.963.480

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	173.066.921.833	153.862.766.566

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Trung tâm an toàn Mỏ	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị Mỏ	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị có thu của Công ty mẹ
- Trường Cao Đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị có thu của Công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	Đơn vị có thu của Công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị có thu của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>178.950.957.005</b>	<b>186.038.525.340</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	5.705.100.138
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	3.695.262.000	964.827.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	17.045.978.357	8.019.294.061
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.198.500.000	499.850.000
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	11.257.212.107	9.826.185.000
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	6.070.222.903	7.286.343.283
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	20.430.534.854	40.032.416.096
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	509.010.000	13.231.239.317
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	9.659.208.233	9.898.248.944
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	23.723.911.082	14.980.970.157
- Công ty Than Hạ Long - TKV	5.222.800.000	8.254.739.531
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	687.430.000	683.779.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	13.110.324.243	4.164.498.200
- Công ty Than Dương Huy - TKV	5.291.720.000	10.356.041.834
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	17.610.157.273	16.043.461.053
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	10.618.826.116	11.129.458.854
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	11.693.906.569	7.757.151.428
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.870.555.000	3.508.264.000
- Viện cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	88.475.000	797.093.350
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.501.775.809	12.040.789.094
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.830.527.184	133.820.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	724.955.000
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.975.620.275	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	11.859.000.000	-
<b>Mua hàng</b>	<b>7.367.554.072</b>	<b>13.889.776.018</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	409.418.230	499.008.235
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	415.590.890	529.376.430
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.072.866.108	2.024.295.643
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.957.240.000	6.633.364.500
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	-	50.952.000
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	178.018.200	150.892.800
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	69.979.910	48.292.190
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	585.480.500	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.254.000.000	689.040.000
- Trung tâm An toàn Mỏ	142.424.000	207.020.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	69.300.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	21.963.140	22.957.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	236.138.694	1.207.421.148
- Trường Cao Đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	24.434.400	31.827.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	-	1.710.874.165
- Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị Mỏ	-	15.154.907

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Tốt Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
Ông Đỗ Văn Hình Ủy viên HĐQT	328.152.723	301.674.185
Ông Nguyễn Hải Long Ủy viên HĐQT/Giám đốc	402.335.947	428.011.461
Ông Đặng Văn Phối Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	340.794.920	429.937.915
Ông Vương Quốc Hà Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	350.708.120	392.266.076
Ông Lê Hồng Quang Trưởng Ban Kiểm soát	315.152.723	301.603.922
Ông Nguyễn Đại Dương Anh Thành viên Ban Kiểm soát	206.245.352	223.524.973
Ông Đinh Mai Lâm Thành viên Ban Kiểm soát	187.509.942	186.367.470

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Đài Trang

Bùi Thị Khánh Hà

Nguyễn Hải Long

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	37.475.972.510	56.611.607.044	7.339.145.354	2.879.540.261	104.306.265.169
- Mua trong kỳ	-	1.737.288.143	-	-	1.737.288.143
- Tăng từ nguồn kinh phí	-	4.406.155.278	-	-	4.406.155.278
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.475.972.510</b>	<b>62.755.050.465</b>	<b>7.339.145.354</b>	<b>2.879.540.261</b>	<b>110.449.708.590</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	22.513.237.524	47.688.241.296	5.421.447.709	2.879.540.261	78.502.466.790
- Khấu hao trong kỳ	1.458.005.198	2.379.418.012	274.067.046	-	4.111.490.256
- Hao mòn trong kỳ	-	1.259.224.388	-	-	1.259.224.388
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.971.242.722</b>	<b>51.326.883.696</b>	<b>5.695.514.755</b>	<b>2.879.540.261</b>	<b>83.873.181.434</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	14.962.734.986	8.923.365.748	1.917.697.645	-	25.803.798.379
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.504.729.788</b>	<b>11.428.166.769</b>	<b>1.643.630.599</b>	<b>-</b>	<b>26.576.527.156</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.255.699.671 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.027.692.439 VND.



**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí</i>	63.165.173.547	63.165.173.547	169.845.770.245	170.881.521.833	62.129.421.959	62.129.421.959
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh</i>	22.500.914.227	22.500.914.227	69.087.209.324	62.380.788.583	29.207.334.968	29.207.334.968
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh</i>	27.897.075.697	27.897.075.697	92.655.560.921	95.645.033.250	24.907.603.368	24.907.603.368
<i>Vay cán bộ công nhân viên</i>	12.767.183.623	12.767.183.623	8.103.000.000	12.855.700.000	8.014.483.623	8.014.483.623
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.102.000.000	2.102.000.000	2.054.512.563	2.102.000.000	2.054.512.563	2.054.512.563
	<b>65.267.173.547</b>	<b>65.267.173.547</b>	<b>171.900.282.808</b>	<b>172.983.521.833</b>	<b>64.183.934.522</b>	<b>64.183.934.522</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Ưông Bí</i>	4.565.512.563	4.565.512.563	445.000.000	2.185.400.000	2.825.112.563	2.825.112.563
<i>Chi nhánh Ưông Bí</i>	4.565.512.563	4.565.512.563	445.000.000	2.185.400.000	2.825.112.563	2.825.112.563
	<b>4.565.512.563</b>	<b>4.565.512.563</b>	<b>445.000.000</b>	<b>2.185.400.000</b>	<b>2.825.112.563</b>	<b>2.825.112.563</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.102.000.000)	(2.102.000.000)	(2.054.512.563)	(2.102.000.000)	(2.054.512.563)	(2.054.512.563)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>2.463.512.563</b>	<b>2.463.512.563</b>			<b>770.600.000</b>	<b>770.600.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
	Số	Thả nổi	12 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	8030048	Thả nổi	12 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	29.207.334.968	22.500.914.227
	90117/20							
	21- HĐCVH M/NHCT 302- CTM							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	Số 01/2022/487822/HĐTD	Thả nổi	12 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo	24.907.603.368	27.897.075.697
Vay cán bộ công nhân viên		Thả nổi	12 tháng	2022	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	8.014.483.623	12.767.183.623
							<b>62.129.421.959</b>	<b>63.165.173.547</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Ưông Bí - Hợp đồng số 20592.22.605.980060.TD	VND	Thả nổi 60 tháng	2022	Thực hiện Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2018 - Hệ thống nung phôi	Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay	2.825.112.563	4.565.512.563
						<u>2.825.112.563</u>	<u>4.565.512.563</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(2.054.512.563)	(2.102.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>770.600.000</u>	<u>2.463.512.563</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**PHỤ LỤC 03 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.739.791.359	4.666.110.714	5.909.001.244	-	1.496.900.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.112.982	-	985.439.473	700.000.000	-	214.326.491
- Thuế thu nhập cá nhân	-	55.352.963	167.670.142	196.058.907	-	26.964.198
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	67.523.365	-	173.382.612	173.382.612	67.523.365	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>138.636.347</b>	<b>2.795.144.322</b>	<b>5.995.602.941</b>	<b>6.981.442.763</b>	<b>67.523.365</b>	<b>1.738.191.518</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

